

UBND TỈNH BẾN TRE
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1622 /SXD-KT&QLXD
V/v công bố giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bến Tre tháng
6/2024

Bến Tre, ngày 16 tháng 7 năm 2024

Kính gửi:

- Các sở, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2910/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Thực hiện Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Bến Tre về việc ủy quyền Giám đốc Sở Xây dựng quyết định công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Sở Xây dựng Bến Tre công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre làm cơ sở để chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh (đính kèm bảng giá vật liệu).

Bảng giá các loại vật liệu xây dựng được công bố do các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Ban GD - Sở XD;
- Đăng Website SXD;
- Lưu: VT, KT&QLXD, nn.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Văn Đức

CÔNG BỐ GIÁ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

(Kèm theo Công văn số 1622/KT&QLXD ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng)

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
[1]	[2]	[3]	[4]		[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Xi măng	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Công Thanh	Không có thông tin (*)		84	84	84	84	84	84	84	84	84
2	Xi măng	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Thăng Long	(*)		83	83	83	83	83	83	83	83	83
3	Xi măng	Ciment Nghi Sơn PCB 40 dân dụng	bao	TCVN: 6260:2020	Cty xi măng Nghi Sơn	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	83	83	83	83	83	83	83	83	83
4	Xi măng	Ciment Nghi Sơn PCB 40 đa dụng	bao	TCVN: 6260:2020	Cty xi măng Nghi Sơn	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	88	88	88	88	88	88	88	88	88
5	Xi măng	Ciment Cẩm Phả PCB 40	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Cẩm Phả	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	83	83	83	83	83	83	83	83	83
6	Xi măng	Ciment FICO PCB 40	bao	TCVN: 6260:2009	Cty CP xi măng FICO Tây Ninh	(*)		88	88	88	88	88	88	88	88	88
7	Xi măng	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua	TP.Bến Tre; Giồng Trôm; Mô Cây Bắc	88		88		88				
8	Xi măng	Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua	TP.Bến Tre; Giồng Trôm	84		84						
9	Xi măng	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 50 (bao 40kg)	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua	TP.Bến Tre; Giồng Trôm	88		88						
10	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	TCVN: 6260:2020	Cty CP xi măng Tây Đô	Giao trên phương tiện bên mua	TP.Bến Tre; Giồng Trôm	85		85						
11	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40 (dạng bao)	Tấn	TCVN: 6260:2020	Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Giao trên phương tiện bên mua	TP. Bến Tre	1,240								
12	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời)	Tấn	TCVN: 6260:2020	Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Giao trên phương tiện bên mua	TP. Bến Tre	1,194								
13	Xi măng	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB40 và PCB50	bao	TCVN: 6260:2020	Cty TNHH MTV VLXD xanh HAMACO	Giao trên phương tiện bên mua	TP. Bến Tre	81.5								
14	Xi măng	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB40		TCVN: 6260:2020	Cty CP phát triển Sài Gòn	(*)	TP. Bến Tre	78.0								
15	Xi măng	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp bền sun phát - PC40-MS		TCVN: 7711:2013	Cty CP phát triển Sài Gòn	(*)	TP. Bến Tre	80.0								
16	Xi măng	Ciment Starmax	bao	TCVN: 6260:2020	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	(*)		86	86	86	86	86	86	86	86	86
17	Xi măng	Xi măng Cửu Long PCB 40	bao	TCVN: 6260:2020	Công ty Cổ phần 720	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	83	83	83	83	83	83	83	83	83
		Thép Miền Nam		TCVN 1651 - 1:2018 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2018 gân		Giao trên phương tiện bên mua	Khu vực TP Bến Tre; Mô Cây Bắc									
18	Thép xây dựng	Sắt Φ 6 CB240 (Miền Nam)	kg					14.90				15.45				
19	Thép xây dựng	Sắt Φ 8 CB240 (Miền Nam)	kg					14.90				15.45				

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
75	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh G60x60 (màu nhạt)	m ²					266.9	266.9	266.9	266.9	266.9	266.9	266.9	266.9	266.9
76	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh G60x60 (màu đậm)	m ²					288.7	288.7	288.7	288.7	288.7	288.7	288.7	288.7	288.7
77	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh bóng kính P60x60 (màu nhạt)	m ²					256.0	256.0	256.0	256.0	256.0	256.0	256.0	256.0	256.0
78	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh bóng kính P60x60 (màu đậm)	m ²					299.6	299.6	299.6	299.6	299.6	299.6	299.6	299.6	299.6
79	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh bóng kính P80x80 (màu nhạt)	m ²					321.4	321.4	321.4	321.4	321.4	321.4	321.4	321.4	321.4
80	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh bóng kính P80x80 (màu đậm)	m ²					343.1	343.1	343.1	343.1	343.1	343.1	343.1	343.1	343.1
		Gạch VIGLACERA		TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 41/VIKD-DA ngày 23/3/2023 của Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA								
81	Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm	m ²					333.3	333.3	333.3	333.3	333.3	333.3	333.3	333.3	333.3
82	Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm	m ²					402.6	402.6	402.6	402.6	402.6	402.6	402.6	402.6	402.6
83	Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm	m ²					323.1	323.1	323.1	323.1	323.1	323.1	323.1	323.1	323.1
84	Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm	m ²					392.4	392.4	392.4	392.4	392.4	392.4	392.4	392.4	392.4
85	Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm	m ²					614.4	614.4	614.4	614.4	614.4	614.4	614.4	614.4	614.4
86	Gạch ốp lát	Gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm	m ²					365.9	365.9	365.9	365.9	365.9	365.9	365.9	365.9	365.9
87	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm	m ²					471.9	471.9	471.9	471.9	471.9	471.9	471.9	471.9	471.9
88	Gạch ốp lát	Gạch Granite double-charge kích thước 60x60cm	m ²					481.9	481.9	481.9	481.9	481.9	481.9	481.9	481.9	481.9
89	Gạch ốp lát	Gạch Granite double-charge kích thước 80x80cm	m ²					467.7	467.7	467.7	467.7	467.7	467.7	467.7	467.7	467.7
90	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm	m ²					215.2	215.2	215.2	215.2	215.2	215.2	215.2	215.2	215.2
91	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm	m ²					186.7	186.7	186.7	186.7	186.7	186.7	186.7	186.7	186.7
92	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm	m ²					164.3	164.3	164.3	164.3	164.3	164.3	164.3	164.3	164.3
		Gạch PRIME		TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 129/2024/VPĐD ngày 02/01/2024 Prime Trade INC - Văn phòng đại diện TPHCM								
93	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²					100	100	100	100	100	100	100	100	100
94	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²					253	253	253	253	253	253	253	253	253
95	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m ²					202	202	202	202	202	202	202	202	202
96	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m ²					263	263	263	263	263	263	263	263	263
97	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m ²					150	150	150	150	150	150	150	150	150
98	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m ²					160	160	160	160	160	160	160	160	160

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
99	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²					102	102	102	102	102	102	102	102	102
100	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²					134	134	134	134	134	134	134	134	134
101	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²					274	274	274	274	274	274	274	274	274
102	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²					199	199	199	199	199	199	199	199	199
103	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²					100	100	100	100	100	100	100	100	100
104	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²					195	195	195	195	195	195	195	195	195
105	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²					98	98	98	98	98	98	98	98	98
106	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²					156	156	156	156	156	156	156	156	156
107	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²					212	212	212	212	212	212	212	212	212
108	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²					123	123	123	123	123	123	123	123	123
109	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²					112	112	112	112	112	112	112	112	112
110	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²					161	161	161	161	161	161	161	161	161
111	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²					180	180	180	180	180	180	180	180	180
112	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	m ²					215	215	215	215	215	215	215	215	215
113	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm	m ²					210	210	210	210	210	210	210	210	210
114	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²					243	243	243	243	243	243	243	243	243
115	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²					274	274	274	274	274	274	274	274	274
116	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm	m ²					375	375	375	375	375	375	375	375	375
117	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	m ²					375	375	375	375	375	375	375	375	375
118	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIIa 30x60cm	m ²					227	227	227	227	227	227	227	227	227
119	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm	m ²					305	305	305	305	305	305	305	305	305
120	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x90cm	m ²					385	385	385	385	385	385	385	385	385
121	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x80cm	m ²					316	316	316	316	316	316	316	316	316
122	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x60cm	m ²					294	294	294	294	294	294	294	294	294
123	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 100x100cm	m ²					540	540	540	540	540	540	540	540	540

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
124	Gạch ốp lát	Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m ²					580	580	580	580	580	580	580	580	580
125	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m ²					621	621	621	621	621	621	621	621	621
126	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm	m ²					696	696	696	696	696	696	696	696	696
127	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	m ²					439	439	439	439	439	439	439	439	439
128	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m ²					1,011	1,011	1,011	1,011	1,011	1,011	1,011	1,011	1,011
129	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m ²					952	952	952	952	952	952	952	952	952
130	Gạch ốp lát	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm	m ²					337	337	337	337	337	337	337	337	337
131	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²					350	350	350	350	350	350	350	350	350
132	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²					109	109	109	109	109	109	109	109	109
133	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²					124	124	124	124	124	124	124	124	124
134	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²					141	141	141	141	141	141	141	141	141
135	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²					146	146	146	146	146	146	146	146	146
136	Gạch ốp lát	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²					114	114	114	114	114	114	114	114	114
137	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²					109	109	109	109	109	109	109	109	109
138	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²					105	105	105	105	105	105	105	105	105
		Dây cáp điện CADIVI			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 1544/CV-KD TT ngày 08/3/2024 của Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam								
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V CADIVI														
139	Vật tư ngành điện	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3				2.25	2.25	2.25	2.25	2.25	2.25	2.25	2.25	2.25
140	Vật tư ngành điện	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3				3.73	3.73	3.73	3.73	3.73	3.73	3.73	3.73	3.73
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) CADIVI														
141	Vật tư ngành điện	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26
142	Vật tư ngành điện	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				6.02	6.02	6.02	6.02	6.02	6.02	6.02	6.02	6.02
143	Vật tư ngành điện	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
144	Vật tư ngành điện	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				10.99	10.99	10.99	10.99	10.99	10.99	10.99	10.99	10.99
145	Vật tư ngành điện	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				17.82	17.82	17.82	17.82	17.82	17.82	17.82	17.82	17.82
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) CADIVI														
146	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5				8.86	8.86	8.86	8.86	8.86	8.86	8.86	8.86	8.86
147	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5				12.48	12.48	12.48	12.48	12.48	12.48	12.48	12.48	12.48
148	Vật tư ngành điện	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5				45.42	45.42	45.42	45.42	45.42	45.42	45.42	45.42	45.42
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CADIVI														
149	Vật tư ngành điện	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				5.72	5.72	5.72	5.72	5.72	5.72	5.72	5.72	5.72
150	Vật tư ngành điện	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				9.32	9.32	9.32	9.32	9.32	9.32	9.32	9.32	9.32
151	Vật tư ngành điện	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				34.3	34.3	34.3	34.3	34.3	34.3	34.3	34.3	34.3
152	Vật tư ngành điện	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				155.02	155.02	155.02	155.02	155.02	155.02	155.02	155.02	155.02
153	Vật tư ngành điện	CV-240-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				778.89	778.89	778.89	778.89	778.89	778.89	778.89	778.89	778.89
154	Vật tư ngành điện	CV-300-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				976.96	976.96	976.96	976.96	976.96	976.96	976.96	976.96	976.96
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI														
155	Vật tư ngành điện	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				6.4	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4
156	Vật tư ngành điện	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				8.21	8.21	8.21	8.21	8.21	8.21	8.21	8.21	8.21
157	Vật tư ngành điện	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				24.31	24.31	24.31	24.31	24.31	24.31	24.31	24.31	24.31
158	Vật tư ngành điện	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				87.34	87.34	87.34	87.34	87.34	87.34	87.34	87.34	87.34
159	Vật tư ngành điện	CVV-50– 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				161.81	161.81	161.81	161.81	161.81	161.81	161.81	161.81	161.81
160	Vật tư ngành điện	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				316	316	316	316	316	316	316	316	316
161	Vật tư ngành điện	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				488.84	488.84	488.84	488.84	488.84	488.84	488.84	488.84	488.84
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI														
162	Vật tư ngành điện	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				18.34	18.34	18.34	18.34	18.34	18.34	18.34	18.34	18.34
163	Vật tư ngành điện	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				38.93	38.93	38.93	38.93	38.93	38.93	38.93	38.93	38.93
164	Vật tư ngành điện	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				86.83	86.83	86.83	86.83	86.83	86.83	86.83	86.83	86.83
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI														
165	Vật tư ngành điện	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				24.21	24.21	24.21	24.21	24.21	24.21	24.21	24.21	24.21
166	Vật tư ngành điện	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				35.84	35.84	35.84	35.84	35.84	35.84	35.84	35.84	35.84
167	Vật tư ngành điện	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				74.78	74.78	74.78	74.78	74.78	74.78	74.78	74.78	74.78
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI														
168	Vật tư ngành điện	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				30.8	30.8	30.8	30.8	30.8	30.8	30.8	30.8	30.8
169	Vật tư ngành điện	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				45.63	45.63	45.63	45.63	45.63	45.63	45.63	45.63	45.63
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI														
170	Vật tư ngành điện	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				134.62	134.62	134.62	134.62	134.62	134.62	134.62	134.62	134.62
171	Vật tư ngành điện	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				195.19	195.19	195.19	195.19	195.19	195.19	195.19	195.19	195.19

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
172	Vật tư ngành điện	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1021.76	1021.76	1021.76	1021.76	1021.76	1021.76	1021.76	1021.76	1021.76
173	Vật tư ngành điện	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1,271.84	1,271.84	1,271.84	1,271.84	1,271.84	1,271.84	1,271.84	1,271.84	1,271.84
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI														
174	Vật tư ngành điện	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				186.33	186.33	186.33	186.33	186.33	186.33	186.33	186.33	186.33
175	Vật tư ngành điện	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				502.02	502.02	502.02	502.02	502.02	502.02	502.02	502.02	502.02
176	Vật tư ngành điện	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				975.72	975.72	975.72	975.72	975.72	975.72	975.72	975.72	975.72
177	Vật tư ngành điện	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1,263.09	1,263.09	1,263.09	1,263.09	1,263.09	1,263.09	1,263.09	1,263.09	1,263.09
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI														
178	Vật tư ngành điện	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				239.17	239.17	239.17	239.17	239.17	239.17	239.17	239.17	239.17
179	Vật tư ngành điện	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				361.84	361.84	361.84	361.84	361.84	361.84	361.84	361.84	361.84
180	Vật tư ngành điện	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				661.47	661.47	661.47	661.47	661.47	661.47	661.47	661.47	661.47
181	Vật tư ngành điện	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1673.44	1673.44	1673.44	1673.44	1673.44	1673.44	1673.44	1673.44	1673.44
182	Vật tư ngành điện	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				2,487.04	2,487.04	2,487.04	2,487.04	2,487.04	2,487.04	2,487.04	2,487.04	2,487.04
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI														
183	Vật tư ngành điện	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1				224.85	224.85	224.85	224.85	224.85	224.85	224.85	224.85	224.85
184	Vật tư ngành điện	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				331.15	331.15	331.15	331.15	331.15	331.15	331.15	331.15	331.15
185	Vật tư ngành điện	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				588.65	588.65	588.65	588.65	588.65	588.65	588.65	588.65	588.65
186	Vật tư ngành điện	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1135.47	1135.47	1135.47	1135.47	1135.47	1135.47	1135.47	1135.47	1135.47
187	Vật tư ngành điện	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1,497.62	1,497.62	1,497.62	1,497.62	1,497.62	1,497.62	1,497.62	1,497.62	1,497.62
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CADIVI														
188	Vật tư ngành điện	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				119.79	119.79	119.79	119.79	119.79	119.79	119.79	119.79	119.79
189	Vật tư ngành điện	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				200.75	200.75	200.75	200.75	200.75	200.75	200.75	200.75	200.75
190	Vật tư ngành điện	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				359.06	359.06	359.06	359.06	359.06	359.06	359.06	359.06	359.06
191	Vật tư ngành điện	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				859.54	859.54	859.54	859.54	859.54	859.54	859.54	859.54	859.54
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CADIVI														
192	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				61.7	61.7	61.7	61.7	61.7	61.7	61.7	61.7	61.7
193	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				108.05	108.05	108.05	108.05	108.05	108.05	108.05	108.05	108.05
194	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				375.02	375.02	375.02	375.02	375.02	375.02	375.02	375.02	375.02
195	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1,105.81	1,105.81	1,105.81	1,105.81	1,105.81	1,105.81	1,105.81	1,105.81	1,105.81
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CADIVI														
196	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				101.35	101.35	101.35	101.35	101.35	101.35	101.35	101.35	101.35
197	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				208.27	208.27	208.27	208.27	208.27	208.27	208.27	208.27	208.27
198	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				534.26	534.26	534.26	534.26	534.26	534.26	534.26	534.26	534.26
199	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1,980.38	1,980.38	1,980.38	1,980.38	1,980.38	1,980.38	1,980.38	1,980.38	1,980.38
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CADIVI														
200	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				89.61	89.61	89.61	89.61	89.61	89.61	89.61	89.61	89.61

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
201	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				250.6	250.6	250.6	250.6	250.6	250.6	250.6	250.6	250.6
202	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				628.51	628.51	628.51	628.51	628.51	628.51	628.51	628.51	628.51
203	Vật tư ngành điện	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				3,107.51	3,107.51	3,107.51	3,107.51	3,107.51	3,107.51	3,107.51	3,107.51	3,107.51
		Dây đồng trần xoắn (TCVN) CADIVI														
204	Vật tư ngành điện	C-10	mét	TCVN - 5064				352.443	352.443	352.443	352.443	352.443	352.443	352.443	352.443	352.443
205	Vật tư ngành điện	C-50	mét	TCVN - 5064				355.81	355.81	355.81	355.81	355.81	355.81	355.81	355.81	355.81
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI														
206	Vật tư ngành điện	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				52.43	52.43	52.43	52.43	52.43	52.43	52.43	52.43	52.43
207	Vật tư ngành điện	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				105.37	105.37	105.37	105.37	105.37	105.37	105.37	105.37	105.37
208	Vật tư ngành điện	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				283.56	283.56	283.56	283.56	283.56	283.56	283.56	283.56	283.56
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI														
209	Vật tư ngành điện	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				19.37	19.37	19.37	19.37	19.37	19.37	19.37	19.37	19.37
210	Vật tư ngành điện	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				104.75	104.75	104.75	104.75	104.75	104.75	104.75	104.75	104.75
211	Vật tư ngành điện	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				299.94	299.94	299.94	299.94	299.94	299.94	299.94	299.94	299.94
212	Vật tư ngành điện	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				368.53	368.53	368.53	368.53	368.53	368.53	368.53	368.53	368.53
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI														
213	Vật tư ngành điện	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				36.67	36.67	36.67	36.67	36.67	36.67	36.67	36.67	36.67
214	Vật tư ngành điện	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				102.79	102.79	102.79	102.79	102.79	102.79	102.79	102.79	102.79
215	Vật tư ngành điện	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				325.27	325.27	325.27	325.27	325.27	325.27	325.27	325.27	325.27
		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CADIVI														
216	Vật tư ngành điện	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2				376.98	376.98	376.98	376.98	376.98	376.98	376.98	376.98	376.98
217	Vật tư ngành điện	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2				886.93	886.93	886.93	886.93	886.93	886.93	886.93	886.93	886.93
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) CADIVI														
218	Vật tư ngành điện	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				941.73	941.73	941.73	941.73	941.73	941.73	941.73	941.73	941.73
219	Vật tư ngành điện	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				4,781.05	4,781.05	4,781.05	4,781.05	4,781.05	4,781.05	4,781.05	4,781.05	4,781.05
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV CADIVI														
220	Vật tư ngành điện	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31
221	Vật tư ngành điện	AV-35-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				13.42	13.42	13.42	13.42	13.42	13.42	13.42	13.42	13.42
222	Vật tư ngành điện	AV-120-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				41.87	41.87	41.87	41.87	41.87	41.87	41.87	41.87	41.87
223	Vật tư ngành điện	AV-500-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				166.42	166.42	166.42	166.42	166.42	166.42	166.42	166.42	166.42
		Dây nhôm lõi thép CADIVI														
224	Vật tư ngành điện	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064				17.6	17.6	17.6	17.6	17.6	17.6	17.6	17.6	17.6
225	Vật tư ngành điện	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064				34.09	34.09	34.09	34.09	34.09	34.09	34.09	34.09	34.09
226	Vật tư ngành điện	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét	TCVN 5064				84.87	84.87	84.87	84.87	84.87	84.87	84.87	84.87	84.87
		Cáp vụn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) CADIVI														
227	Vật tư ngành điện	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560				40.92	40.92	40.92	40.92	40.92	40.92	40.92	40.92	40.92

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
		Ống luồn dây điện CADIVI														
228	Vật tư ngành điện	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				20.42	20.42	20.42	20.42	20.42	20.42	20.42	20.42	20.42
229	Vật tư ngành điện	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				23.7	23.7	23.7	23.7	23.7	23.7	23.7	23.7	23.7
230	Vật tư ngành điện	Ống luồn đàn hồi CAF-16	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22				190.88	190.88	190.88	190.88	190.88	190.88	190.88	190.88	190.88
231	Vật tư ngành điện	Ống luồn đàn hồi CAF-20	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22				265.1	265.1	265.1	265.1	265.1	265.1	265.1	265.1	265.1
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CADIVI														
232	Vật tư ngành điện	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C				93.83	93.83	93.83	93.83	93.83	93.83	93.83	93.83	93.83
233	Vật tư ngành điện	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C				815.14	815.14	815.14	815.14	815.14	815.14	815.14	815.14	815.14
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC CADIVI														
234	Vật tư ngành điện	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618				22.04	22.04	22.04	22.04	22.04	22.04	22.04	22.04	22.04
235	Vật tư ngành điện	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12				31.42	31.42	31.42	31.42	31.42	31.42	31.42	31.42	31.42
236	Vật tư ngành điện	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1				1,207.88	1,207.88	1,207.88	1,207.88	1,207.88	1,207.88	1,207.88	1,207.88	1,207.88
		Dây cáp điện DAPHACO			Công ty CP dây cáp điện DAPHACO	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 10.07/ĐKG ngày 10/7/2023 của Công ty CP dây cáp điện DAPHACO								
237	Vật tư ngành điện	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1				4.32	4.32	4.32	4.32	4.32	4.32	4.32	4.32	4.32
238	Vật tư ngành điện	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.2				5.95	5.95	5.95	5.95	5.95	5.95	5.95	5.95	5.95
239	Vật tư ngành điện	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.3				9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71	9.71
240	Vật tư ngành điện	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.4				14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70
241	Vật tư ngành điện	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.5				21.57	21.57	21.57	21.57	21.57	21.57	21.57	21.57	21.57
242	Vật tư ngành điện	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.6				35.74	35.74	35.74	35.74	35.74	35.74	35.74	35.74	35.74
243	Vật tư ngành điện	CV-16 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.7				54.42	54.42	54.42	54.42	54.42	54.42	54.42	54.42	54.42
244	Vật tư ngành điện	CV-25 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.8				85.82	85.82	85.82	85.82	85.82	85.82	85.82	85.82	85.82
245	Vật tư ngành điện	CV-35 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.9				118.76	118.76	118.76	118.76	118.76	118.76	118.76	118.76	118.76
246	Vật tư ngành điện	CV-50 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.10				162.47	162.47	162.47	162.47	162.47	162.47	162.47	162.47	162.47
247	Vật tư ngành điện	CV-70 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.11				231.79	231.79	231.79	231.79	231.79	231.79	231.79	231.79	231.79
248	Vật tư ngành điện	CV-95 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.12				320.53	320.53	320.53	320.53	320.53	320.53	320.53	320.53	320.53
249	Vật tư ngành điện	CV-120 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.13				417.47	417.47	417.47	417.47	417.47	417.47	417.47	417.47	417.47
250	Vật tư ngành điện	CV-150 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.14				498.98	498.98	498.98	498.98	498.98	498.98	498.98	498.98	498.98
251	Vật tư ngành điện	CV-185 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.15				623.03	623.03	623.03	623.03	623.03	623.03	623.03	623.03	623.03
252	Vật tư ngành điện	CV-240 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.16				816.37	816.37	816.37	816.37	816.37	816.37	816.37	816.37	816.37
253	Vật tư ngành điện	CV-300 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.17				1,023.97	1,023.97	1,023.97	1,023.97	1,023.97	1,023.97	1,023.97	1,023.97	1,023.97
254	Vật tư ngành điện	CV-400 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.18				1,306.07	1,306.07	1,306.07	1,306.07	1,306.07	1,306.07	1,306.07	1,306.07	1,306.07
255	Vật tư ngành điện	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935				6.41	6.41	6.41	6.41	6.41	6.41	6.41	6.41	6.41

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
302	Vật tư ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					5.39	5.39	5.39	5.39	5.39	5.39	5.39	5.39	5.39
303	Vật tư ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					8.91	8.91	8.91	8.91	8.91	8.91	8.91	8.91	8.91
304	Vật tư ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					13.42	13.42	13.42	13.42	13.42	13.42	13.42	13.42	13.42
305	Vật tư ngành điện	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					19.69	19.69	19.69	19.69	19.69	19.69	19.69	19.69	19.69
306	Vật tư ngành điện	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					32.67	32.67	32.67	32.67	32.67	32.67	32.67	32.67	32.67
307	Vật tư ngành điện	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					49.72	49.72	49.72	49.72	49.72	49.72	49.72	49.72	49.72
308	Vật tư ngành điện	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					77.88	77.88	77.88	77.88	77.88	77.88	77.88	77.88	77.88
309	Vật tư ngành điện	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					107.80	107.80	107.80	107.80	107.80	107.80	107.80	107.80	107.80
310	Vật tư ngành điện	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					147.51	147.51	147.51	147.51	147.51	147.51	147.51	147.51	147.51
311	Vật tư ngành điện	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					210.43	210.43	210.43	210.43	210.43	210.43	210.43	210.43	210.43
312	Vật tư ngành điện	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					290.95	290.95	290.95	290.95	290.95	290.95	290.95	290.95	290.95
313	Vật tư ngành điện	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					378.95	378.95	378.95	378.95	378.95	378.95	378.95	378.95	378.95
314	Vật tư ngành điện	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					452.98	452.98	452.98	452.98	452.98	452.98	452.98	452.98	452.98
315	Vật tư ngành điện	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					565.62	565.62	565.62	565.62	565.62	565.62	565.62	565.62	565.62
316	Vật tư ngành điện	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					741.18	741.18	741.18	741.18	741.18	741.18	741.18	741.18	741.18
317	Vật tư ngành điện	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					929.61	929.61	929.61	929.61	929.61	929.61	929.61	929.61	929.61
318	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m					7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59
319	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m					11.33	11.33	11.33	11.33	11.33	11.33	11.33	11.33	11.33
320	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m					16.06	16.06	16.06	16.06	16.06	16.06	16.06	16.06	16.06
321	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m					22.66	22.66	22.66	22.66	22.66	22.66	22.66	22.66	22.66
322	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m					35.86	35.86	35.86	35.86	35.86	35.86	35.86	35.86	35.86
323	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m					53.79	53.79	53.79	53.79	53.79	53.79	53.79	53.79	53.79
324	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m					83.38	83.38	83.38	83.38	83.38	83.38	83.38	83.38	83.38
325	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m					114.29	114.29	114.29	114.29	114.29	114.29	114.29	114.29	114.29
326	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m					155.10	155.10	155.10	155.10	155.10	155.10	155.10	155.10	155.10
327	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m					219.89	219.89	219.89	219.89	219.89	219.89	219.89	219.89	219.89
328	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m					302.28	302.28	302.28	302.28	302.28	302.28	302.28	302.28	302.28
329	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m					394.24	394.24	394.24	394.24	394.24	394.24	394.24	394.24	394.24
330	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m					470.36	470.36	470.36	470.36	470.36	470.36	470.36	470.36	470.36
331	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m					585.75	585.75	585.75	585.75	585.75	585.75	585.75	585.75	585.75
332	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m					766.15	766.15	766.15	766.15	766.15	766.15	766.15	766.15	766.15
333	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m					959.86	959.86	959.86	959.86	959.86	959.86	959.86	959.86	959.86
334	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m					10.78	10.78	10.78	10.78	10.78	10.78	10.78	10.78	10.78
335	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m					11.77	11.77	11.77	11.77	11.77	11.77	11.77	11.77	11.77
336	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m					15.40	15.40	15.40	15.40	15.40	15.40	15.40	15.40	15.40
337	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m					20.24	20.24	20.24	20.24	20.24	20.24	20.24	20.24	20.24
338	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m					25.85	25.85	25.85	25.85	25.85	25.85	25.85	25.85	25.85
339	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m					37.84	37.84	37.84	37.84	37.84	37.84	37.84	37.84	37.84
340	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m					48.84	48.84	48.84	48.84	48.84	48.84	48.84	48.84	48.84
341	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m					62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70	62.70

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
342	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m					79.42	79.42	79.42	79.42	79.42	79.42	79.42	79.42	79.42
343	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m					95.84	95.84	95.84	95.84	95.84	95.84	95.84	95.84	95.84
344	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m					22.22	22.22	22.22	22.22	22.22	22.22	22.22	22.22	22.22
345	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m					29.48	29.48	29.48	29.48	29.48	29.48	29.48	29.48	29.48
346	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m					37.84	37.84	37.84	37.84	37.84	37.84	37.84	37.84	37.84
347	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m					52.47	52.47	52.47	52.47	52.47	52.47	52.47	52.47	52.47
348	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m					70.18	70.18	70.18	70.18	70.18	70.18	70.18	70.18	70.18
349	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m					93.61	93.61	93.61	93.61	93.61	93.61	93.61	93.61	93.61
350	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m					117.26	117.26	117.26	117.26	117.26	117.26	117.26	117.26	117.26
351	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m					141.35	141.35	141.35	141.35	141.35	141.35	141.35	141.35	141.35
352	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m					29.15	29.15	29.15	29.15	29.15	29.15	29.15	29.15	29.15
353	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m					39.05	39.05	39.05	39.05	39.05	39.05	39.05	39.05	39.05
354	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m					49.94	49.94	49.94	49.94	49.94	49.94	49.94	49.94	49.94
355	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m					67.87	67.87	67.87	67.87	67.87	67.87	67.87	67.87	67.87
356	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m					92.95	92.95	92.95	92.95	92.95	92.95	92.95	92.95	92.95
357	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m					122.65	122.65	122.65	122.65	122.65	122.65	122.65	122.65	122.65
358	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m					155.21	155.21	155.21	155.21	155.21	155.21	155.21	155.21	155.21
359	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m					187.33	187.33	187.33	187.33	187.33	187.33	187.33	187.33	187.33
		Đèn chiếu sáng		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 1435/MB ngày 11/9/2023 của Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc								
360	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ EPSILON-100W	Cái					5,258	5,258	5,258	5,258	5,258	5,258	5,258	5,258	5,258
361	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-100W	Cái					5,158	5,158	5,158	5,158	5,158	5,158	5,158	5,158	5,158
362	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-100W, DIM	Cái					5,773	5,773	5,773	5,773	5,773	5,773	5,773	5,773	5,773
363	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-120W	Cái					6,039	6,039	6,039	6,039	6,039	6,039	6,039	6,039	6,039
364	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-150W	Cái					6,617	6,617	6,617	6,617	6,617	6,617	6,617	6,617	6,617
365	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-150W, DIM	Cái					7,554	7,554	7,554	7,554	7,554	7,554	7,554	7,554	7,554
366	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-180W, DIM	Cái					8,372	8,372	8,372	8,372	8,372	8,372	8,372	8,372	8,372
367	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-40W	Cái					1,443	1,443	1,443	1,443	1,443	1,443	1,443	1,443	1,443
368	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-50W	Cái					1,624	1,624	1,624	1,624	1,624	1,624	1,624	1,624	1,624

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
369	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-60W	Cái					2,429	2,429	2,429	2,429	2,429	2,429	2,429	2,429	2,429
370	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-75W	Cái					2,464	2,464	2,464	2,464	2,464	2,464	2,464	2,464	2,464
371	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-90W	Cái					2,552	2,552	2,552	2,552	2,552	2,552	2,552	2,552	2,552
372	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-99W	Cái					2,605	2,605	2,605	2,605	2,605	2,605	2,605	2,605	2,605
373	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-100W	Cái					2,627	2,627	2,627	2,627	2,627	2,627	2,627	2,627	2,627
374	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-100W, DIM	Cái					4,952	4,952	4,952	4,952	4,952	4,952	4,952	4,952	4,952
375	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-120W	Cái					3,098	3,098	3,098	3,098	3,098	3,098	3,098	3,098	3,098
376	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-120W, DIM	Cái					5,216	5,216	5,216	5,216	5,216	5,216	5,216	5,216	5,216
377	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-125W, DIM	Cái					7,582	7,582	7,582	7,582	7,582	7,582	7,582	7,582	7,582
378	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-150W	Cái					7,352	7,352	7,352	7,352	7,352	7,352	7,352	7,352	7,352
379	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-150W, DIM	Cái					8,582	8,582	8,582	8,582	8,582	8,582	8,582	8,582	8,582
380	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-160W, DIM	Cái					10,016	10,016	10,016	10,016	10,016	10,016	10,016	10,016	10,016
381	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-200W, DIM	Cái					12,576	12,576	12,576	12,576	12,576	12,576	12,576	12,576	12,576
382	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					546	546	546	546	546	546	546	546	546
383	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					592	592	592	592	592	592	592	592	592
384	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					624	624	624	624	624	624	624	624	624
385	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					910	910	910	910	910	910	910	910	910
386	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					3,613	3,613	3,613	3,613	3,613	3,613	3,613	3,613	3,613
387	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					4,514	4,514	4,514	4,514	4,514	4,514	4,514	4,514	4,514
388	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					17,945	17,945	17,945	17,945	17,945	17,945	17,945	17,945	17,945
389	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái					23,387	23,387	23,387	23,387	23,387	23,387	23,387	23,387	23,387
390	Vật tư ngành điện	Đế DP03 gang cho cột thép	Cái					8,562	8,562	8,562	8,562	8,562	8,562	8,562	8,562	8,562
391	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái					5,806	5,806	5,806	5,806	5,806	5,806	5,806	5,806	5,806
392	Vật tư ngành điện	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái					5,467	5,467	5,467	5,467	5,467	5,467	5,467	5,467	5,467

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
393	Vật tư ngành điện	Cột DC01 để gang cho cột thép	Cái					10,779	10,779	10,779	10,779	10,779	10,779	10,779	10,779	10,779
394	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái					5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460
395	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO để gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái					5,533	5,533	5,533	5,533	5,533	5,533	5,533	5,533	5,533
396	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái					2,310	2,310	2,310	2,310	2,310	2,310	2,310	2,310	2,310
397	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái					2,730	2,730	2,730	2,730	2,730	2,730	2,730	2,730	2,730
398	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái					3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500
399	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái					4,056	4,056	4,056	4,056	4,056	4,056	4,056	4,056	4,056
400	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái					4,567	4,567	4,567	4,567	4,567	4,567	4,567	4,567	4,567
401	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái					4,659	4,659	4,659	4,659	4,659	4,659	4,659	4,659	4,659
402	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái					2,170	2,170	2,170	2,170	2,170	2,170	2,170	2,170	2,170
403	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái					2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	2,380	2,380
404	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái					3,175	3,175	3,175	3,175	3,175	3,175	3,175	3,175	3,175
405	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái					4,264	4,264	4,264	4,264	4,264	4,264	4,264	4,264	4,264
406	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái					4,960	4,960	4,960	4,960	4,960	4,960	4,960	4,960	4,960
407	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái					6,427	6,427	6,427	6,427	6,427	6,427	6,427	6,427	6,427
408	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái					6,514	6,514	6,514	6,514	6,514	6,514	6,514	6,514	6,514

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
409	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	Cái					23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100
410	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	Cái					25,928	25,928	25,928	25,928	25,928	25,928	25,928	25,928	25,928
411	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	Cái					32,942	32,942	32,942	32,942	32,942	32,942	32,942	32,942	32,942
412	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	Cái					34,329	34,329	34,329	34,329	34,329	34,329	34,329	34,329	34,329
		Thiết bị vệ sinh Inax, American Standard			Cty TNHH Lixil Việt Nam	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 09-CT/LXVN ngày 01/5/2024 của Công ty TNHH Lixil Việt Nam								
413	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối INAX C-514VAN	bộ					3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240
414	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối INAX C-108VAN	bộ					2,361	2,361	2,361	2,361	2,361	2,361	2,361	2,361	2,361
415	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo âm bàn INAX L-2398VFC	cái					1,333	1,333	1,333	1,333	1,333	1,333	1,333	1,333	1,333
416	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo treo tường INAX L-248VFC	cái					666	666	666	666	666	666	666	666	666
417	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiêu U-116V	cái					842	842	842	842	842	842	842	842	842
418	Sản phẩm vệ sinh	Xả tiêu UF-8V	cái					1,345	1,345	1,345	1,345	1,345	1,345	1,345	1,345	1,345
419	Sản phẩm vệ sinh	Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái					709	709	709	709	709	709	709	709	709
420	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bột loại kết liền VF-1858	bộ					5,926	5,926	5,926	5,926	5,926	5,926	5,926	5,926	5,926
421	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bột loại kết liền VF-1863	bộ					6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203
	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bột loại kết rời VF-2162	bộ					3,703	3,703	3,703	3,703	3,703	3,703	3,703	3,703	3,703
	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bột loại kết rời VF-2397	bộ					2,685	2,685	2,685	2,685	2,685	2,685	2,685	2,685	2,685
422	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại treo tường VF-0969	bộ					824	824	824	824	824	824	824	824	824
423	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn VF-0476	bộ					1,018	1,018	1,018	1,018	1,018	1,018	1,018	1,018	1,018
424	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiêu nam treo tường VF-6401	cái					2,268	2,268	2,268	2,268	2,268	2,268	2,268	2,268	2,268
		Ống nhựa Đồng Nai		TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2-2009	Cty CP DNP Holding	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 23/2024/CV-DNP ngày 21/3/2024 của Công ty CP DNP Holding								
425	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	m					8.80	8.80	8.80	8.80	8.80	8.80	8.80	8.80	8.80
426	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D27x1.6mm	m					12.40	12.40	12.40	12.40	12.40	12.40	12.40	12.40	12.40
427	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	m					17.50	17.50	17.50	17.50	17.50	17.50	17.50	17.50	17.50
428	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	m					23.20	23.20	23.20	23.20	23.20	23.20	23.20	23.20	23.20
429	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	m					30.10	30.10	30.10	30.10	30.10	30.10	30.10	30.10	30.10
430	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	m					44.00	44.00	44.00	44.00	44.00	44.00	44.00	44.00	44.00
431	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	m					89.10	89.10	89.10	89.10	89.10	89.10	89.10	89.10	89.10
432	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	m					146.40	146.40	146.40	146.40	146.40	146.40	146.40	146.40	146.40
433	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	m					320.10	320.10	320.10	320.10	320.10	320.10	320.10	320.10	320.10
434	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	m					497.50	497.50	497.50	497.50	497.50	497.50	497.50	497.50	497.50
435	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.0mm	m					9.79	9.79	9.79	9.79	9.79	9.79	9.79	9.79	9.79
436	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x2.0mm	m					13.14	13.14	13.14	13.14	13.14	13.14	13.14	13.14	13.14
437	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40x2.4mm	m					20.03	20.03	20.03	20.03	20.03	20.03	20.03	20.03	20.03
438	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63x3.8mm	m					49.13	49.13	49.13	49.13	49.13	49.13	49.13	49.13	49.13
439	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90x5.4mm	m					99.43	99.43	99.43	99.43	99.43	99.43	99.43	99.43	99.43
440	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110x6.6mm	m					150.64	150.64	150.64	150.64	150.64	150.64	150.64	150.64	150.64
441	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160x9.5mm	m					311.97	311.97	311.97	311.97	311.97	311.97	311.97	311.97	311.97
442	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200x11.9mm	m					492.16	492.16	492.16	492.16	492.16	492.16	492.16	492.16	492.16
443	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250x14.8mm	m					749.47	749.47	749.47	749.47	749.47	749.47	749.47	749.47	749.47
444	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315x15mm	m					979.51	979.51	979.51	979.51	979.51	979.51	979.51	979.51	979.51
445	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500x19.1mm	m					1,962.01	1,962.01	1,962.01	1,962.01	1,962.01	1,962.01	1,962.01	1,962.01	1,962.01
446	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630x24.1mm	m					3,414.27	3,414.27	3,414.27	3,414.27	3,414.27	3,414.27	3,414.27	3,414.27	3,414.27

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
		Ống nhựa Bình Minh		TCVN 8491:2011/ISO 4427-2009	Cty CP nhựa Bình Minh	(*)										
447	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m					8.80	8.80	8.80	8.80	8.80	8.80	8.80	8.80	8.80
448	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m					12.40	12.40	12.40	12.40	12.40	12.40	12.40	12.40	12.40
449	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m					17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20	17.20
450	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m					23.00	23.00	23.00	23.00	23.00	23.00	23.00	23.00	23.00
451	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m					30.10	30.10	30.10	30.10	30.10	30.10	30.10	30.10	30.10
452	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m					44.00	44.00	44.00	44.00	44.00	44.00	44.00	44.00	44.00
453	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x3mm	m					69.60	69.60	69.60	69.60	69.60	69.60	69.60	69.60	69.60
454	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m					114.30	114.30	114.30	114.30	114.30	114.30	114.30	114.30	114.30
455	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m					191.60	191.60	191.60	191.60	191.60	191.60	191.60	191.60	191.60
456	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m					296.50	296.50	296.50	296.50	296.50	296.50	296.50	296.50	296.50
457	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 710 PN10	m					6,586.50	6,586.50	6,586.50	6,586.50	6,586.50	6,586.50	6,586.50	6,586.50	6,586.50
458	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 500 PN10	m					2,974.00	2,974.00	2,974.00	2,974.00	2,974.00	2,974.00	2,974.00	2,974.00	2,974.00
459	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 450 PN10	m					2,407.10	2,407.10	2,407.10	2,407.10	2,407.10	2,407.10	2,407.10	2,407.10	2,407.10
460	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 400 PN10	m					1,899.90	1,899.90	1,899.90	1,899.90	1,899.90	1,899.90	1,899.90	1,899.90	1,899.90
461	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 315 PN10	m					1,181.20	1,181.20	1,181.20	1,181.20	1,181.20	1,181.20	1,181.20	1,181.20	1,181.20
462	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 225 PN10	m					605.80	605.80	605.80	605.80	605.80	605.80	605.80	605.80	605.80
463	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 160 PN10	m					306.00	306.00	306.00	306.00	306.00	306.00	306.00	306.00	306.00
464	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Bình Minh OD 50 PN10	m					30.40	30.40	30.40	30.40	30.40	30.40	30.40	30.40	30.40
		Cừ trầm				(*)										
465	Cọc gỗ	Cừ trầm L = 4m góc 8; ngọn 3,5 phân	cây					32								
466	Cọc gỗ	Cừ trầm L = 4m góc 8>=10; ngọn 4 phân	cây					36								
467	Cọc gỗ	Cừ trầm L = 4,8m góc 8>=10; ngọn 4,5 phân	cây					41								
		Tôn lạnh				(*)										
468	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ 1.07m	md					100								
469	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ 1.07m	md					110								
470	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ 1.07m	md					124								
471	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm					175								
472	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm					82								
473	Vật liệu khác	Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây					1								
		Tôn POMINA			Công ty TNHH tôn POMINA	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 73/2024-PMN ngày 01/5/2024 của Công ty CP tôn POMINA								
474	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	md					95	95	95	95	95	95	95	95	95
475	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.5mmx1200mm TCT G550	md					101	101	101	101	101	101	101	101	101
476	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	md					106	106	106	106	106	106	106	106	106

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
477	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.5mmx1200mm TCT G550	md					114	114	114	114	114	114	114	114	114
478	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	md					110	110	110	110	110	110	110	110	110
479	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	md					117	117	117	117	117	117	117	117	117
480	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	md					133	133	133	133	133	133	133	133	133
481	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	md					143	143	143	143	143	143	143	143	143
		Xà gỗ		ASTM - A653		(*)										
482	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly	md					56								
483	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly	md					59								
484	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly	md					61								
485	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly	md					74								
486	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly	md					78								
487	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly	md					73								
488	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly	md					85								
489	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x125 - 3ly	md					100								
490	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x200 - 2ly	md					91								
491	Vật liệu tấm lợp, bao che	Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly	md					123								
492	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây					217								
493	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây					250								
		Trần thạch cao Vạn Phát Hưng (chưa bao gồm phí lắp đặt)			Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 01-VPH/CBG ngày 21/5/2024 của Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng								
494	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				110	110	110	110	110	110	110	110	110
495	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				125	125	125	125	125	125	125	125	125
496	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				119	119	119	119	119	119	119	119	119
497	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				136	136	136	136	136	136	136	136	136
498	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (khung màu đen), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				122	122	122	122	122	122	122	122	122

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
499	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (khung màu đen), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				136	136	136	136	136	136	136	136	136
500	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngã tư), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				119	119	119	119	119	119	119	119	119
501	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngã tư), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				133	133	133	133	133	133	133	133	133
502	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				114	114	114	114	114	114	114	114	114
503	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				128	128	128	128	128	128	128	128	128
	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apee Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				150	150	150	150	150	150	150	150	150
	Trần vách thạch cao	Trần khung nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apee Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²	ASTM C635				165	165	165	165	165	165	165	165	165
504	Trần vách thạch cao	Trần khung chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635				101	101	101	101	101	101	101	101	101
505	Trần vách thạch cao	Trần khung chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635				128	128	128	128	128	128	128	128	128
506	Trần vách thạch cao	Trần khung chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635				105	105	105	105	105	105	105	105	105
507	Trần vách thạch cao	Trần khung chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635				128	128	128	128	128	128	128	128	128
508	Trần vách thạch cao	Trần khung chìm Inox X7 Vạn Phát Hưng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635				165	165	165	165	165	165	165	165	165
509	Trần vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m ²	ASTM C635				480	480	480	480	480	480	480	480	480
		Trần thạch cao Vĩnh Tường		ASTM C635	Công ty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Khu vực toàn tỉnh									
		KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG														
510	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT	Thanh					92	92	92	92	92	92	92	92	92
511	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT	Thanh					57	57	57	57	57	57	57	57	57
512	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.4 NT	Thanh					32	32	32	32	32	32	32	32	32
513	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA PLUS 4000-NT	Thanh					80	80	80	80	80	80	80	80	80
514	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4-NT	Thanh					32	32	32	32	32	32	32	32	32

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
515	Trần vách thạch cao	VĨNH TƯỜNG C800X	Thanh					92	92	92	92	92	92	92	92	92
516	Trần vách thạch cao	VĨNH TƯỜNG C800	Thanh					57	57	57	57	57	57	57	57	57
517	Trần vách thạch cao	KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050-NT	Thanh					92	92	92	92	92	92	92	92	92
		KHUNG TRẦN NỘI VĨNH TƯỜNG														
518	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 NT	Thanh					85	85	85	85	85	85	85	85	85
519	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 NT	Thanh					27	27	27	27	27	27	27	27	27
520	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 NT	Thanh					16	16	16	16	16	16	16	16	16
521	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TƯỜNG VT18/22 NT	Thanh					42	42	42	42	42	42	42	42	42
522	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Thanh					88	88	88	88	88	88	88	88	88
523	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Thanh					24	24	24	24	24	24	24	24	24
524	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Thanh					13	13	13	13	13	13	13	13	13
525	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Thanh					93	93	93	93	93	93	93	93	93
526	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Thanh					27	27	27	27	27	27	27	27	27
527	Trần vách thạch cao	KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Thanh					14	14	14	14	14	14	14	14	14
		TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG-GYPROC														
528	Trần vách thạch cao	TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm					199	199	199	199	199	199	199	199	199
529	Trần vách thạch cao	TCaoVĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGS1220x2440x9DA	Tấm					146	146	146	146	146	146	146	146	146
530	Trần vách thạch cao	TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm					136	136	136	136	136	136	136	136	136
531	Trần vách thạch cao	TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Tấm					287	287	287	287	287	287	287	287	287
532	Trần vách thạch cao	TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm					146	146	146	146	146	146	146	146	146
533	Trần vách thạch cao	TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm					146	146	146	146	146	146	146	146	146
534	Trần vách thạch cao	Thạch cao VĨNH TƯỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Tấm					130	130	130	130	130	130	130	130	130
535	Trần vách thạch cao	TấmEurocoustic Minerval A15 vuông cạnh (610x610x15)mm	Tấm					87	87	87	87	87	87	87	87	87
536	Trần vách thạch cao	Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Tấm					500	500	500	500	500	500	500	500	500
537	Trần vách thạch cao	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Tấm					897	897	897	897	897	897	897	897	897
		Bê tông đúc sẵn (cống, gối cống, cọc, dầm, hố ga)														
		*CÓNG BÊ TÔNG VỈA HÈ:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
538	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m					307	307	307	307	307	307	307	307	307
539	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m					393	393	393	393	393	393	393	393	393
540	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m					510	510	510	510	510	510	510	510	510
541	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m					577	577	577	577	577	577	577	577	577
542	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m					880	880	880	880	880	880	880	880	880
543	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m					1,378	1,378	1,378	1,378	1,378	1,378	1,378	1,378	1,378
544	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m					2,227	2,227	2,227	2,227	2,227	2,227	2,227	2,227	2,227
545	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m					2,945	2,945	2,945	2,945	2,945	2,945	2,945	2,945	2,945
546	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m					4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545
		*CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước								
547	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m					313	313	313	313	313	313	313	313	313
548	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m					399	399	399	399	399	399	399	399	399
549	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m					579	579	579	579	579	579	579	579	579
550	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m					650	650	650	650	650	650	650	650	650
551	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m					1,047	1,047	1,047	1,047	1,047	1,047	1,047	1,047	1,047
552	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m					1,512	1,512	1,512	1,512	1,512	1,512	1,512	1,512	1,512
553	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m					2,517	2,517	2,517	2,517	2,517	2,517	2,517	2,517	2,517
554	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m					4,229	4,229	4,229	4,229	4,229	4,229	4,229	4,229	4,229
555	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m					6,278	6,278	6,278	6,278	6,278	6,278	6,278	6,278	6,278
		*CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước								
556	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m					320	320	320	320	320	320	320	320	320
557	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m					419	419	419	419	419	419	419	419	419
558	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m					594	594	594	594	594	594	594	594	594
559	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m					659	659	659	659	659	659	659	659	659
560	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m					1,065	1,065	1,065	1,065	1,065	1,065	1,065	1,065	1,065
561	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m					1,547	1,547	1,547	1,547	1,547	1,547	1,547	1,547	1,547
562	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m					2,545	2,545	2,545	2,545	2,545	2,545	2,545	2,545	2,545
563	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m					4,351	4,351	4,351	4,351	4,351	4,351	4,351	4,351	4,351
564	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m					6,613	6,613	6,613	6,613	6,613	6,613	6,613	6,613	6,613

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
		*GÓI CỐNG:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước								
565	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái					77	77	77	77	77	77	77	77	77
566	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái					86	86	86	86	86	86	86	86	86
567	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái					112	112	112	112	112	112	112	112	112
568	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái					129	129	129	129	129	129	129	129	129
569	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái					160	160	160	160	160	160	160	160	160
570	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái					234	234	234	234	234	234	234	234	234
571	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái					319	319	319	319	319	319	319	319	319
572	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái					400	400	400	400	400	400	400	400	400
573	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	cái					466	466	466	466	466	466	466	466	466
		*JOINT CỐNG:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước								
574	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái					24	24	24	24	24	24	24	24	24
575	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái					29	29	29	29	29	29	29	29	29
576	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái					35	35	35	35	35	35	35	35	35
577	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái					42	42	42	42	42	42	42	42	42
578	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái					60	60	60	60	60	60	60	60	60
579	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái					78	78	78	78	78	78	78	78	78
580	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái					95	95	95	95	95	95	95	95	95
581	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái					116	116	116	116	116	116	116	116	116
582	Bê tông đúc sẵn	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	cái					165	165	165	165	165	165	165	165	165
		*DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC:			Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Giao trên phương tiện bên mua		Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước								
583	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I280, L=6-8m	md					1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370
584	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I280, L=9m	md					1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470
585	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I400, L=9-10m	md					1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370
586	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I400, L=11-12m	md					1,410	1,410	1,410	1,410	1,410	1,410	1,410	1,410	1,410
587	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I500, L=15m	md					1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670
588	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I650, L=18m	md					1,710	1,710	1,710	1,710	1,710	1,710	1,710	1,710	1,710
589	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I33 TT HL93, L=19,6m	Dầm					30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
590	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I700 TT HL93, L=19,6m	Dầm					60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
591	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I24.54 TT HL93, L=24,54m	Dầm					95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000
592	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ I33 TT HL93, L=33m	Dầm					170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
593	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠ Supper T, L=38,2m	Dầm					390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
		* CÔNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC		TCVN 9116:2012	Cty TNHH XDCT Hùng Vương	Giao đến công trình	Khu vực TP Bến Tre	Công bố theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương								
594	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md					4,385								
595	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md					4,990								
596	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md					7,437								
597	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md					9,143								
598	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md					11,117								
599	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md					15,622								
600	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md					20,980								
601	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1K 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md					12,395								
602	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1K 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md					15,104								
603	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1K 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md					18,362								
604	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1K 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md					25,692								
605	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1K 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md					35,866								
		* CÔNG LY TÂM - CÁP TẢI THẤP		TCVN 9113:2012	Cty TNHH XDCT Hùng Vương	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh Bến Tre	Công bố theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương								
606	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300T (L=4m)	md					373								
607	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400T (L=4m)	md					444								
608	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600T (L=4m)	md					678								
609	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800T (L=4m)	md					1,099								
610	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000T (L=4m)	md					1,570								
611	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200T (L=4m)	md					2,977								
612	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500T (L=4m)	md					3,945								
613	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800T (L=4m)	md					5,190								
614	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000T (L=4m)	md					6,097								
		* CÔNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN		TCVN 9113:2012	Cty TNHH XDCT Hùng Vương	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh Bến Tre	Công bố theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương								
615	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300TC (L=4m)	md					377								
616	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400TC (L=4m)	md					456								
617	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600TC (L=4m)	md					717								
618	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800TC (L=4m)	md					1,189								
619	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000TC (L=4m)	md					1,889								
620	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200TC (L=4m)	md					3,188								
621	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500TC (L=4m)	md					4,278								
622	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800TC (L=4m)	md					5,653								
623	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000TC (L=4m)	md					6,978								
		* CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC		TCVN 7888:2014	Cty TNHH XDCT Hùng Vương	Giao đến công trình	Khu vực TP Bến Tre	Công bố theo Công văn số 04/CVHV.24 ngày 01/4/2024 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương								
624	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md					265								
625	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md					308								
626	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md					351								
627	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md					306								
628	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md					355								
629	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md					409								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
630	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md					406								
631	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md					493								
632	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md					526								
633	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md					592								
634	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md					695								
635	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md					780								
636	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md					778								
637	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md					949								
638	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md					1,064								
		* HỆ THỐNG HỒ GA HỆ THỐNG NƯỚC THẢI		-TCVN 10333-1:2014; TCVN 10333-2:2014;TCVN 10333-3:2014; TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Cty TNHH SiGen	Giá kê khai chưa bao gồm: công vận chuyển, ống nhựa các cơ nối và chi phí lắp đặt. Số lượng từ 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển.		Công bố theo Công văn số 21/SIGEN ngày 10/4/2024 của Công ty TNHH SiGen								
639	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi- SIGEN-01B, gồm: Hồ ga bê tông cốt thép mac 300(kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm); Song chắn rác không khung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm); Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L); Tầm lọc nước SG-08 (kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm.	bộ					10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400
640	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B, gồm: Hồ ga bê tông cốt thép mac 300 (kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm); Song chắn rác không khung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm); Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L).	bộ					7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
		Kính xây dựng		TCVN 7455: 2013		(*)	Khu vực TP Bến Tre									
641	Kính	Kính trắng 5 ly	m ²					186								
642	Kính	Kính trắng 8 ly	m ²					268								
643	Kính	Kính hoa văn 4 ly	m ²					155								
644	Kính	Kính cường lực 8 ly	m ²					318								
645	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper)	m ²					329								
646	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper)	m ²					381								
647	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper)	m ²					446								
648	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm)	m ²					537								
649	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm)	m ²					610								
		G. NHÓM CỬA ĐI, CỬA SỔ, VÁCH NGĂN														

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
650	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Đài Loan hệ 700 kính trắng thường 5mm	m ²	TCVN 7451:2004		(*)		1,200								
651	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Đài Loan hệ 1000 kính trắng thường 5mm	m ²					1,900								
	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm EUROWINDOW			Công ty Cổ phần EUROWINDOW	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 491/2023/EW-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần EUROWINDOW								
652	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1mx1m, kính an toàn 6,38mm.	m ²	TCVN 9366:2012				3,799	3,799	3,799	3,799	3,799	3,799	3,799	3,799	3,799
653	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,7mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5,299	5,299	5,299	5,299	5,299	5,299	5,299	5,299	5,299
654	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,7mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5,248	5,248	5,248	5,248	5,248	5,248	5,248	5,248	5,248
655	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,7mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770	5,770
656	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,4mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5,875	5,875	5,875	5,875	5,875	5,875	5,875	5,875	5,875
657	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,4mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5,832	5,832	5,832	5,832	5,832	5,832	5,832	5,832	5,832
658	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,4mx1,5m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				3,914	3,914	3,914	3,914	3,914	3,914	3,914	3,914	3,914
659	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt + 2 cánh cố định) sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 3,8mx1,5m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				3,662	3,662	3,662	3,662	3,662	3,662	3,662	3,662	3,662

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
660	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,8mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5,905	5,905	5,905	5,905	5,905	5,905	5,905	5,905	5,905
661	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,6mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				5,479	5,479	5,479	5,479	5,479	5,479	5,479	5,479	5,479
662	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,6mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				3,582	3,582	3,582	3,582	3,582	3,582	3,582	3,582	3,582
663	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt + 2 cánh cố định) sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 3,2mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.	m ²	TCVN 9366:2012				3,331	3,331	3,331	3,331	3,331	3,331	3,331	3,331	3,331
664	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 3,2mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Roto.	m ²	TCVN 9366:2012				8,194	8,194	8,194	8,194	8,194	8,194	8,194	8,194	8,194
	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhựa lõi thép uPVC hệ Asiawindow Profile Eurowindow		TCVN 7451:2024	Công ty Cổ phần EUROWINDOW	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 491/2023/EW-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần EUROWINDOW								
665	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, kính an toàn 6,38mm, KT 1x1m. Hệ Asiawindow - Cửa nhựa lõi thép uPVC Profile Eurowindow	m ²					2,588	2,588	2,588	2,588	2,588	2,588	2,588	2,588	2,588
666	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m. Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²					3,245	3,245	3,245	3,245	3,245	3,245	3,245	3,245	3,245
666	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m.Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²					3,242	3,242	3,242	3,242	3,242	3,242	3,242	3,242	3,242
667	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính 6,38mm, KT: 1,4m x 1,4m.Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²					3,809	3,809	3,809	3,809	3,809	3,809	3,809	3,809	3,809
667	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính 6,38mm, KT: 1,4m x 1,4m.Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²					3,587	3,587	3,587	3,587	3,587	3,587	3,587	3,587	3,587

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
668	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT: 0,9m x 2,4m.Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²					4,331	4,331	4,331	4,331	4,331	4,331	4,331	4,331	4,331
668	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT: 1,8m x 2,2m.Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²					4,091	4,091	4,091	4,091	4,091	4,091	4,091	4,091	4,091
669	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT: 1,8m x 2,2m.Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, con lăn Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²					2,681	2,681	2,681	2,681	2,681	2,681	2,681	2,681	2,681
669	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định) , Kính an toàn 6,38mm,KT: 3,2m x 2,2m.Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, con lăn Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²					2,446	2,446	2,446	2,446	2,446	2,446	2,446	2,446	2,446
	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhựa lõi thép uPVC hệ Eurowindow Profile Kemmerling		TCVN 7451:2024	Công ty Cổ phần EUROWINDOW	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 491/2023/EW-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần EUROWINDOW								
670	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, Kính an toàn 6,38mm,KT: 1m x 1,5m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling	m ²					3,291	3,291	3,291	3,291	3,291	3,291	3,291	3,291	3,291
671	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm,KT 0,7m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²					5,613	5,613	5,613	5,613	5,613	5,613	5,613	5,613	5,613
672	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm,KT 0,7m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²					5,586	5,586	5,586	5,586	5,586	5,586	5,586	5,586	5,586
673	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,4m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfileKoemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²					5,991	5,991	5,991	5,991	5,991	5,991	5,991	5,991	5,991
674	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong. Kính an toàn 6,38mm,KT 1,4m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfileKoemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²					5,911	5,911	5,911	5,911	5,911	5,911	5,911	5,911	5,911
675	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,4m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²					3,877	3,877	3,877	3,877	3,877	3,877	3,877	3,877	3,877

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
676	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định),Kính 6,38mm,KT 2,4m x 1,4m .Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²					3,874	3,874	3,874	3,874	3,874	3,874	3,874	3,874	3,874
677	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT 0,9m x 2,2m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m ²					7,302	7,302	7,302	7,302	7,302	7,302	7,302	7,302	7,302
678	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,8m x 2,2m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m ²					6,737	6,737	6,737	6,737	6,737	6,737	6,737	6,737	6,737
679	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,6m x 2,2m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m ²					4,080	4,080	4,080	4,080	4,080	4,080	4,080	4,080	4,080
680	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt + 2 cánh cố định), Kính an toàn 6,38mm,KT 2,8m x 2,2m. Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²					3,907	3,907	3,907	3,907	3,907	3,907	3,907	3,907	3,907
681	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT 2,8m x 2,2m. Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Cửa đi cố khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²					9,914	9,914	9,914	9,914	9,914	9,914	9,914	9,914	9,914
		Cửa Nhôm Nam Sung		TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 0322/2024/NS-CBG ngày 22/3/2024 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung								
682	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2,570	2,570	2,570	2,570	2,570	2,570	2,570	2,570	2,570
683	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2,570	2,570	2,570	2,570	2,570	2,570	2,570	2,570	2,570
684	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2,470	2,470	2,470	2,470	2,470	2,470	2,470	2,470	2,470

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
685	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800
686	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300
687	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
688	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DUNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300
689	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2,820	2,820	2,820	2,820	2,820	2,820	2,820	2,820	2,820
690	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-888: Cửa sô lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750
691	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-188: Cửa sô lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
692	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-380: Cửa sô mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750
693	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-838: Cửa sô mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200
694	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1038: Cửa sô mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400
695	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-500: Cửa sô lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1,860	1,860	1,860	1,860	1,860	1,860	1,860	1,860	1,860
696	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1,950	1,950	1,950	1,950	1,950	1,950	1,950	1,950	1,950
697	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
698	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
699	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450
700	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250
701	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400
702	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250
		Nhựa đường			Cty TNHH nhựa đường Petrolimex	(*)										
703	Nhựa đường	Nhựa đường Petrolimex 60/70-Phuy	kg					18.71								
704	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1	kg					17.70								
705	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg					21.45								
706	Nhựa đường	Nhựa đường Petrolimex 60/70-Xá	kg					16.91								
707	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1 - Xá	kg					15.91								
708	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70-Xá	kg					23.50								
		Vật liệu CarboncorAsphalt (Vật liệu sử dụng trong xây dựng, cải tạo, nâng cấp kết cấu áo đường giao thông)			Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	(*)		Công bố theo Công văn số 68/2024/CV-TGĐ ngày 05/3/2024 của Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai								
709	Nhựa đường	Bê tông nhựa CarboncorAsphalt - CA 6.7, CA-9.5	tấn					3,770								
710	Nhựa đường	Bê tông nhựa CarboncorAsphalt - CA 12.5	tấn					3,770								
711	Nhựa đường	Bê tông nhựa rỗng CarboncorAsphalt - CA 19	tấn					3,030								
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục			Cty CP SX-TM Liên Phát	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 240301-13/LP-CV ngày 01/3/2024 của Công ty CP SX-TM Liên Phát								
712	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 (4mx250m)	m ²					17.71	17.71	17.71	17.71	17.71	17.71	17.71	17.71	17.71
713	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 (4mx225m)	m ²					20.74	20.74	20.74	20.74	20.74	20.74	20.74	20.74	20.74
714	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 (4mx200m)	m ²					23.18	23.18	23.18	23.18	23.18	23.18	23.18	23.18	23.18
715	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 (4mx2175m)	m ²					25.54	25.54	25.54	25.54	25.54	25.54	25.54	25.54	25.54
716	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 (4mx135m)	m ²					31.63	31.63	31.63	31.63	31.63	31.63	31.63	31.63	31.63
717	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 (4mx125m)	m ²					35.76	35.76	35.76	35.76	35.76	35.76	35.76	35.76	35.76
718	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 (4mx100m)	m ²					41.24	41.24	41.24	41.24	41.24	41.24	41.24	41.24	41.24
719	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 (4mx90m)	m ²					49.59	49.59	49.59	49.59	49.59	49.59	49.59	49.59	49.59
		Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2		TCVN 2053:1993	Cty CP SX-TM Liên Phát	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 240301-13/LP-CV ngày 01/3/2024 của Công ty CP SX-TM Liên Phát								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P8 (8x10)cm														
720	Vật liệu khác	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²					50.32	50.32	50.32	50.32	50.32	50.32	50.32	50.32	50.32
721	Vật liệu khác	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²					53.62	53.62	53.62	53.62	53.62	53.62	53.62	53.62	53.62
722	Vật liệu khác	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²					63.02	63.02	63.02	63.02	63.02	63.02	63.02	63.02	63.02
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P10(10x12)cm														
723	Vật liệu khác	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²					47.00	47.00	47.00	47.00	47.00	47.00	47.00	47.00	47.00
724	Vật liệu khác	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²					50.41	50.41	50.41	50.41	50.41	50.41	50.41	50.41	50.41
725	Vật liệu khác	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²					55.45	55.45	55.45	55.45	55.45	55.45	55.45	55.45	55.45
		Vải địa kỹ thuật không dệt			Cty TNHH XNK Thái Châu	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 09/CV-TC ngày 01/4/2024 của Công ty TNHH XNK Thái Châu								
726	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²					11.8	11.8	11.8	11.8	11.8	11.8	11.8	11.8	11.8
727	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²					15.0	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0
727	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m ²					23.8	23.8	23.8	23.8	23.8	23.8	23.8	23.8	23.8
728	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m ²					19.4	19.4	19.4	19.4	19.4	19.4	19.4	19.4	19.4
728	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m ²					30.1	30.1	30.1	30.1	30.1	30.1	30.1	30.1	30.1
729	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50/8x50m (RxD) dày 0,3m	m2					13.8	13.8	13.8	13.8	13.8	13.8	13.8	13.8	13.8
729	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50/8x50m (RxD) dày 0,5m	m2					22.6	22.6	22.6	22.6	22.6	22.6	22.6	22.6	22.6
730	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0m	m2					49.2	49.2	49.2	49.2	49.2	49.2	49.2	49.2	49.2
730	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5m	m2					70.8	70.8	70.8	70.8	70.8	70.8	70.8	70.8	70.8
		Sơn Dulux Weathershield			Cty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh									
731	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux Professional E100 Dulux Weathershield Sealer E100	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				184.7	184.7	184.7	184.7	184.7	184.7	184.7	184.7	184.7
732	Sơn	Sơn lót nội thất Dulux Professional A500 Dulux Weathershield Interior Sealer A500	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				105.3	105.3	105.3	105.3	105.3	105.3	105.3	105.3	105.3
733	Sơn	Sơn ngoại thất chống kiềm Dulux Professional Weathershield mờ, Dulux Professional Weathershield Flexx Matt	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				368.8	368.8	368.8	368.8	368.8	368.8	368.8	368.8	368.8
734	Sơn	Sơn ngoại thất chống kiềm Dulux Professional Weathershield bóng, Dulux Professional Weathershield Flexx Sheen	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				368.8	368.8	368.8	368.8	368.8	368.8	368.8	368.8	368.8
735	Sơn	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond Care	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				277.1	277.1	277.1	277.1	277.1	277.1	277.1	277.1	277.1

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
736	Sơn	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond A100	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				268.6	268.6	268.6	268.6	268.6	268.6	268.6	268.6	268.6
		Sơn Nippon			Công ty TNHH Nippon Paint	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 01/2024/NPV ngày 01/3/2024 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)								
737	Sơn	Sơn ngoại thất Super Matex (thùng 18L)	thùng					2,916	2,916	2,916	2,916	2,916	2,916	2,916	2,916	2,916
738	Sơn	Sơn ngoại thất Super Matex Sealer (thùng 18L)	thùng					2,438	2,438	2,438	2,438	2,438	2,438	2,438	2,438	2,438
739	Sơn	Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng (thùng 5L)	thùng					2,826	2,826	2,826	2,826	2,826	2,826	2,826	2,826	2,826
740	Sơn	Sơn nội thất Matex (thùng 18L)	thùng					2,072	2,072	2,072	2,072	2,072	2,072	2,072	2,072	2,072
741	Sơn	Sơn nội thất Matex super white (thùng 18L)	thùng					2,072	2,072	2,072	2,072	2,072	2,072	2,072	2,072	2,072
742	Sơn	Sơn nội thất Odour-Less CRV1 (thùng 18L)	thùng					3,408	3,408	3,408	3,408	3,408	3,408	3,408	3,408	3,408
743	Sơn	Sơn chống thấm WP 100 (18Kg)	Kg					4,162	4,162	4,162	4,162	4,162	4,162	4,162	4,162	4,162
744	Sơn	Sơn chống thấm WP 200 (20Kg)	Kg					4,235	4,235	4,235	4,235	4,235	4,235	4,235	4,235	4,235
745	Sơn	Sơn dự án Interior Sealer (thùng 18L)	thùng					2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900
746	Sơn	Sơn dự án Super Litex (thùng 18L)	thùng					2,651	2,651	2,651	2,651	2,651	2,651	2,651	2,651	2,651
747	Sơn	Sơn dự án Weathergard sealer (thùng 18L)	thùng					3,954	3,954	3,954	3,954	3,954	3,954	3,954	3,954	3,954
		Sơn Joton			Công ty CP Joton Cần Thơ	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 04/11/CV-2023 ngày 22/11/2023 của Chi nhánh Công ty CP Joton Cần Thơ								
748	Sơn	Sơn lót nội thất Prosin (18L)	thùng					1,691	1,691	1,691	1,691	1,691	1,691	1,691	1,691	1,691
749	Sơn	Sơn lót ngoại thất Pros (18L)	thùng					2,845	2,845	2,845	2,845	2,845	2,845	2,845	2,845	2,845
750	Sơn	Sơn lót gốc dầu Sealer (18L)	thùng					2,931	2,931	2,931	2,931	2,931	2,931	2,931	2,931	2,931
751	Sơn	Sơn chống ố gốc dầu (3.5KG)	lon					500	500	500	500	500	500	500	500	500
752	Sơn	Sơn nước nội thất (Accord -18L)	thùng					1,135	1,135	1,135	1,135	1,135	1,135	1,135	1,135	1,135
753	Sơn	Sơn nước nội thất (NEWFA -18L)	thùng					1,665	1,665	1,665	1,665	1,665	1,665	1,665	1,665	1,665
754	Sơn	Sơn JOTON - West (18L)	thùng					3,191	3,191	3,191	3,191	3,191	3,191	3,191	3,191	3,191
755	Sơn	Sơn Ngoại Thất FA(CT) - (5L)	lon					1,685	1,685	1,685	1,685	1,685	1,685	1,685	1,685	1,685
756	Sơn	Sơn Ngoại Thất Jony (18L)	thùng					3,445	3,445	3,445	3,445	3,445	3,445	3,445	3,445	3,445
757	Sơn	Sơn Ngoại Thất Atom Super (18L)	thùng					2,395	2,395	2,395	2,395	2,395	2,395	2,395	2,395	2,395
758	Sơn	Sơn CT-J-555 Gốc nước có màu (20kg)	thùng					3,936	3,936	3,936	3,936	3,936	3,936	3,936	3,936	3,936
759	Sơn	Sơn JOTON CT Gốc dầu (18,5Kg)	thùng					3,191	3,191	3,191	3,191	3,191	3,191	3,191	3,191	3,191
760	Sơn	Bột trét ngoại thất Joton Trắng (40kg)	bao					401	401	401	401	401	401	401	401	401
761	Sơn	Bột trét nội thất SP FILLER (40kg)	bao					304	304	304	304	304	304	304	304	304
762	Sơn	Bột trét nội thất METTON Trong (40kg)	bao					272	272	272	272	272	272	272	272	272
763	Sơn	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài (40kg)	bao					357	357	357	357	357	357	357	357	357
		Sơn Jymec			Công ty CP sơn Jymec	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 15/2024 của Công ty CP sơn Jymec - CN tại TPHCM								
764	Sơn	Bột bả nội thất (bao 40kg)	Kg					9.5	9.5	9.5	9.5	9.5	9.5	9.5	9.5	9.5
765	Sơn	Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40kg)	Kg					11.2	11.2	11.2	11.2	11.2	11.2	11.2	11.2	11.2
766	Sơn	Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	Lít					12.6	12.6	12.6	12.6	12.6	12.6	12.6	12.6	12.6
767	Sơn		Lít					137.7	137.7	137.7	137.7	137.7	137.7	137.7	137.7	137.7
768	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	Lít					181.8	181.8	181.8	181.8	181.8	181.8	181.8	181.8	181.8
769	Sơn	Sơn nước nội thất 3 in 1 (18 lít)	Lít					60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0
770	Sơn	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (18 lít)	Lít					116.4	116.4	116.4	116.4	116.4	116.4	116.4	116.4	116.4
771	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (18 lít)	Lít					236.4	236.4	236.4	236.4	236.4	236.4	236.4	236.4	236.4
772	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng (18 lít)	Lít					100.9	100.9	100.9	100.9	100.9	100.9	100.9	100.9	100.9
773	Sơn	Sơn nước mịn ngoại thất (18 lít)	Lít					139.1	139.1	139.1	139.1	139.1	139.1	139.1	139.1	139.1
774	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu (18 lít)	Lít					186.4	186.4	186.4	186.4	186.4	186.4	186.4	186.4	186.4

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
775	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18 lít)	Lít					320.9	320.9	320.9	320.9	320.9	320.9	320.9	320.9	320.9
776	Sơn	Sơn chống thấm (18 lít)	Lít					196.4	196.4	196.4	196.4	196.4	196.4	196.4	196.4	196.4
		Sơn OEXPO ZOCO			Công ty 4 Oranges	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh									
777	Sơn	Sơn nội thất chất lượng cao	Thùng					1,667	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667
778	Sơn	Sơn nội thất chuyên dụng bóng mờ	Thùng					2,094	2,094	2,094	2,094	2,094	2,094	2,094	2,094	2,094
779	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả	Thùng					2,992	2,992	2,992	2,992	2,992	2,992	2,992	2,992	2,992
780	Sơn	Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng mờ	Thùng					4,871	4,871	4,871	4,871	4,871	4,871	4,871	4,871	4,871
781	Sơn	Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 siêu bóng	Thùng					5,413	5,413	5,413	5,413	5,413	5,413	5,413	5,413	5,413
782	Sơn	Sơn nước ngoại thất chất bóng mờ	Thùng					3,365	3,365	3,365	3,365	3,365	3,365	3,365	3,365	3,365
783	Sơn	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	Thùng					4,896	4,896	4,896	4,896	4,896	4,896	4,896	4,896	4,896
784	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống thấm vượt trội	Lon					1,772	1,772	1,772	1,772	1,772	1,772	1,772	1,772	1,772
785	Sơn	Sơn ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu	Lon					1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930
786	Sơn	Sơn phủ kháng nóng ngoại thất	Lon					1,868	1,868	1,868	1,868	1,868	1,868	1,868	1,868	1,868
787	Sơn	Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao					243	243	243	243	243	243	243	243	243
788	Sơn	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	Bao					326	326	326	326	326	326	326	326	326
		Sơn Mykolor Nana			Công ty 4 Oranges	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh									
789	Sơn	Sơn nội thất cao cấp mờ sang trọng	Thùng					1,929	1,929	1,929	1,929	1,929	1,929	1,929	1,929	1,929
790	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng, lau chùi hiệu quả	Thùng					4,682	4,682	4,682	4,682	4,682	4,682	4,682	4,682	4,682
791	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp bền đẹp	Thùng					5,034	5,034	5,034	5,034	5,034	5,034	5,034	5,034	5,034
792	Sơn	Sơn nước ngoại thất bóng, lau chùi hiệu quả	Thùng					6,661	6,661	6,661	6,661	6,661	6,661	6,661	6,661	6,661
793	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp chuyên dụng trực tiếp tường	Thùng					4,303	4,303	4,303	4,303	4,303	4,303	4,303	4,303	4,303
794	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng					3,064	3,064	3,064	3,064	3,064	3,064	3,064	3,064	3,064
795	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng					4,279	4,279	4,279	4,279	4,279	4,279	4,279	4,279	4,279
796	Sơn	Bột trét nội ngoại thất cao cấp	Bao					443	443	443	443	443	443	443	443	443
		Sơn Mykolor Touch			Công ty 4 Oranges	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh									
797		Sơn nội thất ilka	Thùng					1,947	1,947	1,947	1,947	1,947	1,947	1,947	1,947	1,947
798		Sơn nước nội thất bóng semi	Thùng					4,731	4,731	4,731	4,731	4,731	4,731	4,731	4,731	4,731
799		Sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng					4,486	4,486	4,486	4,486	4,486	4,486	4,486	4,486	4,486
800		Sơn nước ngoại thất bóng semi	Thùng					6,728	6,728	6,728	6,728	6,728	6,728	6,728	6,728	6,728
801		Sơn chống thấm chuyên dụng tường +1000	Thùng					4,303	4,303	4,303	4,303	4,303	4,303	4,303	4,303	4,303
802		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng					3,092	3,092	3,092	3,092	3,092	3,092	3,092	3,092	3,092
803		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng					4,319	4,319	4,319	4,319	4,319	4,319	4,319	4,319	4,319
804		Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	bao					466	466	466	466	466	466	466	466	466
		Sơn KOVA			Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số CV-KOVA/III24-26 ngày 30/3/2024 của Công ty TNHH KOVA NANOPRO								
805	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	Thùng					1,411.0	1,411.0	1,411.0	1,411.0	1,411.0	1,411.0	1,411.0	1,411.0	1,411.0
806	Sơn	Sơn nội thất KOVA Lovely	Thùng					1,161.0	1,161.0	1,161.0	1,161.0	1,161.0	1,161.0	1,161.0	1,161.0	1,161.0
807	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA	Thùng					2,279.6	2,279.6	2,279.6	2,279.6	2,279.6	2,279.6	2,279.6	2,279.6	2,279.6
808	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268	Thùng					2,562.6	2,562.6	2,562.6	2,562.6	2,562.6	2,562.6	2,562.6	2,562.6	2,562.6
809	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	Thùng					1,285.4	1,285.4	1,285.4	1,285.4	1,285.4	1,285.4	1,285.4	1,285.4	1,285.4

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú
810	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-208	Thùng					2,662.8	2,662.8	2,662.8	2,662.8	2,662.8	2,662.8	2,662.8	2,662.8	2,662.8
811	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG		Bao				330.1	330.1	330.1	330.1	330.1	330.1	330.1	330.1	330.1
812	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG		Bao				445.9	445.9	445.9	445.9	445.9	445.9	445.9	445.9	445.9
		Sơn giao thông Joton			Công ty CP L.Q Joton	Giao đến công trình	Khu vực toàn tỉnh	Công bố theo Công văn số 20-04-2024/ĐNCBG ngày 01/4/2024 của Công ty CP L.Q Joton								
813	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg	TCVN 8791:2011				30.86	30.86	30.86	30.86	30.86	30.86	30.86	30.86	30.86
814	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg	TCVN 8791:2011				36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00	36.00
814	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO(JAPT25)	kg					43.20	43.20	43.20	43.20	43.20	43.20	43.20	43.20	43.20
815	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO(JAPV25)	kg					45.60	45.60	45.60	45.60	45.60	45.60	45.60	45.60	45.60
815	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011				170.91	170.91	170.91	170.91	170.91	170.91	170.91	170.91	170.91
816	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2012				212.73	212.73	212.73	212.73	212.73	212.73	212.73	212.73	212.73
816	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg					197.10	197.10	197.10	197.10	197.10	197.10	197.10	197.10	197.10
817	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg					459.00	459.00	459.00	459.00	459.00	459.00	459.00	459.00	459.00
817	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg					205.00	205.00	205.00	205.00	205.00	205.00	205.00	205.00	205.00
818	Sơn	Matis gốc nước	kg					81.00	81.00	81.00	81.00	81.00	81.00	81.00	81.00	81.00
818	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg					303.30	303.30	303.30	303.30	303.30	303.30	303.30	303.30	303.30
		Vật liệu chống thấm			Công ty cổ phần BESTMIX	(*)		Công bố theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty cổ phần BESTMIX								
819	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông xi măng: Super R7	lít					35.20								
820	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít: BestLatex R114	lít					89.00								
821	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít: BestSeal B12	kg					155.00								
822	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít: BestSeal AC407	kg					56.000								
823	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít: BestSeal AC408	kg					138.0								
824	Vật liệu khác	Chống thấm và trám bít: BestSeal PU416	kg					195.00								
825	Vật liệu khác	Vữa rót sửa chữa hoàn thiện: BestGrout CE600	kg					14.20								
826	Vật liệu khác	Vữa rót sửa chữa hoàn thiện: BestTile CE075	kg					10.80								
827	Vật liệu khác	Vữa rót sửa chữa hoàn thiện: BestTile CE150	kg					14.0								

Ghi chú:

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
								TP Bến Tre	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú		
		1. Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể: “b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.” Theo quy định tại điểm b, điểm c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng : “b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng: - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có). - Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có). - Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt. - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành. - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật. - Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có). c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a 2. Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp. 3. Đối với vật liệu giao trên phương tiện mua tại bãi /cửa hàng/kho vật liệu xây dựng đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp. 4. Mục (*) là chưa có thông tin về điều kiện vận chuyển trong báo giá của cơ sở sản xuất/cung ứng vật liệu. Đề nghị tổ chức, cá nhân thu thập thông tin từ cơ sở sản xuất/cung ứng vật liệu để lựa chọn áp dụng tính toán chi phí vận chuyển cho phù hợp.																